



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.869.958.297.006	1.761.375.593.537
I. Tiền	110		540.001.686.130	210.985.575.944
1 . Tiền	111	V.1	18.371.561.130	13.763.575.944
2 . Các khoản tương đương tiền	112		521.630.125.000	197.222.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		175.651.000.000	176.606.702.730
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	175.651.000.000	176.606.702.730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.927.631.166	538.886.472.472
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	471.545.986.779	515.334.151.341
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.684.171.455	15.141.926.365
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.757.145.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.650.317.278	11.777.524.112
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.709.989.346)	(5.709.989.346)
IV. Hàng tồn kho	140		576.337.038.865	765.957.784.829
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	579.948.080.396	776.023.985.593
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.611.041.531)	(10.066.200.764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.040.940.845	68.939.057.562
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	14.373.867.962	13.000.500.880
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	44.942.765.912	52.278.789.960
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.724.306.971	3.659.766.722

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		761.411.445.496	746.345.151.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.402.538.250	5.698.452.545
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	4.685.720.000	4.685.720.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	716.818.250	1.012.732.545
II. Tài sản cố định	220		654.875.083.890	665.744.250.468
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	653.210.009.371	663.880.001.252
- Nguyên giá	222		2.058.382.975.377	2.039.265.934.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.405.172.966.006)	(1.375.385.933.136)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.665.074.519	1.864.249.216
- Nguyên giá	228		12.780.311.016	12.780.311.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.115.236.497)	(10.916.061.800)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.668.255.454	921.944.983
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	26.668.255.454	921.944.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	26.485.639.494	26.116.541.850
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.535.616.145	17.166.518.501
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.805.678.651)	(6.805.678.651)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	47.979.928.408	47.863.962.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.206.514.352	45.561.989.804
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		773.414.056	2.301.972.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.631.369.742.502	2.507.720.745.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.750.658.935.271	1.670.914.709.684
I. Nợ ngắn hạn	310		1.526.800.884.394	1.441.464.680.083
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	211.964.902.052	231.658.729.897
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.247.401.309	10.310.976.519
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	14.745.950.187	16.008.977.997
4 . Phải trả người lao động	314		255.885.678.072	338.575.244.295
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.953.440.290	5.156.076.393
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		925.012.709	64.771.915
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	79.853.956.191	115.412.086.009
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	878.038.265.326	642.688.671.718
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	72.186.278.258	81.589.145.340
II. Nợ dài hạn	330		223.858.050.877	229.450.029.601
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		881.655.001	1.998.966.784
2 . Phải trả dài hạn khác	337		454.600.000	454.600.000
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	222.010.272.506	226.484.939.447
4 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		511.523.370	511.523.370
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		880.710.807.231	836.806.035.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	880.710.807.231	836.806.035.780
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.300.280.000	3.300.280.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		206.579.950.294	206.579.950.294
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272.486.277.862	227.896.456.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227.342.567.601	145.922.388.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		45.143.710.261	81.974.068.183
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.317.219.075	39.002.269.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.631.369.742.502	2.507.720.745.464

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2024	năm 2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	năm 2024	năm 2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.179.378.172.569	1.237.915.949.074	1.179.378.172.569	1.237.915.949.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.927.156	1.981.291.584	50.927.156	1.981.291.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.179.327.245.413	1.235.934.657.490	1.179.327.245.413	1.235.934.657.490
4. Giá vốn hàng bán	11		1.067.351.297.620	1.135.199.625.879	1.067.351.297.620	1.135.199.625.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.975.947.793	100.735.031.611	111.975.947.793	100.735.031.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	23.016.532.386	16.829.827.000	23.016.532.386	16.829.827.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	16.193.842.463	14.176.418.005	16.193.842.463	14.176.418.005
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		8.761.567.596	9.019.309.594	8.761.567.596	9.019.309.594
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		369.097.644	701.704.651	369.097.644	701.704.651
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	24.804.518.150	20.809.367.856	24.804.518.150	20.809.367.856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	42.311.830.749	41.730.358.551	42.311.830.749	41.730.358.551
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		52.051.386.461	41.550.418.850	52.051.386.461	41.550.418.850
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.372.356.527	1.156.381.332	4.372.356.527	1.156.381.332
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.165.366.000	4.655.016.826	1.165.366.000	4.655.016.826
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		3.206.990.527	(3.498.635.494)	3.206.990.527	(3.498.635.494)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.258.376.988	38.051.783.356	55.258.376.988	38.051.783.356
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.147.341.941	4.645.865.407	9.147.341.941	4.645.865.407
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.528.558.221	2.982.346.444	1.528.558.221	2.982.346.444
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		44.582.476.826	30.423.571.505	44.582.476.826	30.423.571.505
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45.143.710.261	31.273.213.808	45.143.710.261	31.273.213.808
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(561.233.435)	(849.642.303)	(561.233.435)	(849.642.303)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	1.157	759

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTN)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.258.376.988	38.051.783.356
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	30.324.620.453	31.712.042.079
- Các khoản dự phòng	03	(6.455.159.233)	(24.504.174.263)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.830.414.874	214.061.222
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.834.005.671)	(1.387.940.725)
- Chi phí lãi vay	06	8.761.567.596	9.019.309.594
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08	86.885.815.007	53.105.081.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.790.687.207	(35.547.733.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	196.075.905.197	292.282.108.926
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(114.440.456.704)	(98.913.771.556)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.039.794.243)	(269.816.277)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.993.106.818)	(9.431.942.133)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.980.081.262)	(30.250.842.102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000.000	21.639.419
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.880.572.457)	(7.928.957.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164.718.395.927	163.065.766.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.316.449.866)	(19.267.288.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.090.909	29.932.644
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.451.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.992.417.730	16.249.100.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	6.520.282.841	786.448.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.245.658.386)	(53.201.807.275)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	930.375.390.484	888.669.555.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.947.603.839)	(994.575.491.374)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.884.414.000)	(500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	191.543.372.645	(105.906.435.917)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	329.016.110.186	3.957.523.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	210.985.575.944	24.500.930.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	540.001.686.130	28.458.454.224

Đà Nẵng, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	287.275.785	197.916.388
_ VND	287.275.785	197.916.388
Tiền gửi ngân hàng	18.084.285.345	13.565.659.556
_ VND	10.576.187.394	7.845.570.415
_ USD	7.508.097.951	5.720.089.141
Tương đương tiền	521.630.125.000	197.222.000.000
Cộng	<u>540.001.686.130</u>	<u>210.985.575.944</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	175.651.000.000	175.651.000.000	176.606.702.730	176.606.702.730
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>183.651.000.000</u>	<u>183.651.000.000</u>	<u>184.606.702.730</u>	<u>184.606.702.730</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(2.351.277.912)	4.000.000.000	(2.557.616.852)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	9.458.894.057	6.428.000.000	9.296.135.353
Cộng	10.428.000.000	7.107.616.145	10.428.000.000	6.738.518.501

* Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	855.702.000	(505.678.651)	855.702.000	(505.678.651)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.805.678.651)	7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	216.675.661	99.732.063
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.280.517.823	20.250.977.746
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	683.660.424	317.013.225
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.231.837.663	27.100.074.698
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.004.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.645.085.619	7.265.717.898

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2024	01/01/2024
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	140.562.166.924	227.158.560.082
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	67.477.635.410	86.827.098.602
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	60.942.676.966	14.845.024.298
<i>Các khách hàng khác</i>	202.563.507.479	186.503.468.359
Tổng cộng	471.545.986.779	515.334.151.341

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2024	01/01/2024
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	68.290.920	41.610.032
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	44.672.729	143.590.666
Tổng cộng	112.963.649	185.200.698

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.670.793.488	-	2.130.593.214	-
Ký cược, ký quỹ	2.430.196.182	-	1.479.481.000	-
Phải thu khác	10.549.327.608	-	8.167.449.898	-
Cộng	14.650.317.278	-	11.777.524.112	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	716.818.250	-	1.012.732.545	-
Cộng	716.818.250	-	1.012.732.545	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.757.145.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	1.757.145.000	-	2.342.860.000	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	-	4.685.720.000	-
Cộng	4.685.720.000	-	4.685.720.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.965.926	-	121.656.620.675	(1.043.278.429)
Nguyên vật liệu	222.255.800.359	(411.286.570)	192.547.259.837	(3.061.261.989)
Công cụ dụng cụ	2.030.641.872	-	2.024.195.631	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	311.481.032.220	(2.208.699.236)	336.696.888.370	(3.130.624.852)
Thành phẩm	33.346.692.713	(376.241.226)	60.042.697.458	(1.845.008.726)
Hàng hóa	4.017.003.408	(614.814.499)	6.283.260.703	(951.562.364)
Hàng gửi đi bán	6.755.943.898		56.773.062.919	(34.464.404)
Cộng	579.948.080.396	(3.611.041.531)	776.023.985.593	(10.066.200.764)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm					
	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	467.970.318.704	1.370.979.614.058	87.390.702.738	9.916.057.332	103.009.241.556	2.039.265.934.388
Mua mới trong năm	706.599.378	5.083.896.014	1.144.100.001	-	-	6.934.595.393
Chuyển từ XDCB dở dang	-	7.561.537.687	4.937.418.182	-	-	12.498.955.869
Thanh lý	-	(39.203.264)	(126.190.716)	-	(151.116.293)	(316.510.273)
Số dư tại ngày 31/03/2024	468.676.918.082	1.383.585.844.495	93.346.030.205	9.916.057.332	102.858.125.263	2.058.382.975.377
Giá trị đã hao mòn						
Số dư tại ngày 01/01/2024	221.382.602.169	999.379.658.098	53.994.817.648	8.433.491.938	92.195.363.283	1.375.385.933.136
Khấu hao trong kỳ	5.973.108.848	21.102.615.763	2.103.713.211	151.681.667	772.423.654	30.103.543.143
Thanh lý	-	(39.203.264)	(126.190.716)	-	(151.116.293)	(316.510.273)
Số dư tại ngày 31/03/2024	227.355.711.017	1.020.443.070.597	55.972.340.143	8.585.173.605	92.816.670.644	1.405.172.966.006
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2024	246.587.716.535	371.599.955.960	33.395.885.090	1.482.565.394	10.813.878.273	663.880.001.252
Số dư tại ngày 31/03/2024	241.321.207.065	363.142.773.898	37.373.690.062	1.330.883.727	10.041.454.619	653.210.009.371

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 872.070 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2024	12.780.311.016
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	12.780.311.016
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2024	10.916.061.800
Tăng trong kỳ	199.174.697
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	11.115.236.497
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.864.249.216
Số dư tại ngày 31/03/2024	1.665.074.519

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 8.371 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2024	01/01/2024
+ Hệ thống PCCC tại Hội An	511.049.236	511.049.236
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 3	9.909.881.835	293.540.191
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	16.100.102.160	-
+ Các công trình khác	147.222.223	117.355.556
Cộng	26.668.255.454	921.944.983

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.373.867.962	13.000.500.880
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	47.206.514.352	45.561.989.804
Cộng	61.580.382.314	58.562.490.684

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
HULTAFORS GROUP AB	18.620.063.812	18.705.524.789
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	22.965.486.697	11.041.163.152
Các nhà cung cấp khác	170.379.351.543	201.912.041.956
	211.964.902.052	231.658.729.897

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	-	906.163.602
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.975.202.338	5.387.148.375
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	9.165.777.595	7.600.436.555
Tổng cộng	18.140.979.933	13.893.748.532

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2024
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.772.249	-	-	-	1.045.772.249
Các loại thuế khác	3.659.766.722	18.768.000	-	-	-	3.678.534.722
Cộng	3.659.766.722	2.110.312.498	-	-	-	4.724.306.971

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2024
Thuế GTGT bán hàng nội địa	4.695.601.531	29.726.252.868	(14.013.805.844)	(15.871.330.412)	-	4.536.718.143
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.687.831.419	(6.687.831.419)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	262.017	465.544.012	(465.806.029)	-	-	-
Thuế thu nhập DN	10.912.233.936	9.147.341.941	(10.980.081.262)	-	-	9.079.494.615
Thuế thu nhập cá nhân	400.736.979	9.141.581.304	(9.479.183.979)	-	-	63.134.304
Các loại thuế khác	143.534	1.137.781.385	(71.321.794)	-	-	1.066.603.125
Cộng	16.008.977.997	56.306.332.929	(41.698.030.327)	(15.871.330.412)	-	14.745.950.187

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2024
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	52.278.789.960	47.555.304.710	(38.995.678.569)	(15.871.330.412)	(24.319.777)	44.942.765.912
Cộng	52.278.789.960	47.555.304.710	(38.995.678.569)	(15.871.330.412)	(24.319.777)	44.942.765.912

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2024	01/01/2024
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in</i>	531.113.683	351.992.592
<i>Chi phí lãi vay</i>	237.140.426	468.679.648
<i>Chi phí thuê đất</i>	3.034.206.270	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.655.028.449	1.578.061.146
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i>	391.658.841	2.719.868.825
<i>Các chi phí khác</i>	104.292.621	37.474.182
Cộng	5.953.440.290	5.156.076.393

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2024	01/01/2024
<i>Kinh phí công đoàn</i>	17.905.377.860	17.781.619.769
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	58.810.093.100	91.194.507.100
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.138.485.231	6.435.959.140
Cộng	79.853.956.191	115.412.086.009

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	65.399.441.933	35.104.365.565	51.446.679.335	81.741.755.703
+ Ngân hàng 2	162.789.741.885	163.768.005.921	180.927.520.097	179.949.256.061
+ Ngân hàng 3	429.295.422.106	546.162.255.981	376.340.499.556	259.473.665.681
+ Ngân hàng 4	23.759.043.423	10.348.768.132	25.749.258.932	39.159.534.223
+ Ngân hàng 5	182.251.528.951	182.251.713.632	55.134.038.821	55.133.854.140
+ Ban liên lạc hưu trí	250.000.000	-	-	250.000.000
Cộng	863.745.178.298	937.635.109.231	689.597.996.741	615.708.065.808

b, Vay dài hạn:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	10.965.431.310	-	9.046.043.000	20.011.474.310
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.494.841.196	9.142.752.119	4.571.376.060	204.923.465.137
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.550.000.000	-	-	1.550.000.000
Cộng	222.010.272.506	9.142.752.119	13.617.419.060	226.484.939.447

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	14.293.087.028	255.876.236	12.943.395.118	26.980.605.910
Cộng	14.293.087.028	255.876.236	12.943.395.118	26.980.605.910

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	300.030.750.000	178.026.784.321	377.815.114.784	1.752.940.000	43.812.983.833	901.438.572.938
- Tăng vốn trong năm	59.996.330.000	-	(61.543.670.000)	1.547.340.000	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	28.553.165.973	(28.553.165.973)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	171.980.838.183	-	(2.107.436.225)	169.873.401.958
- Cổ tức	-	-	(210.019.070.000)	-	(1.957.962.000)	(211.977.032.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(21.783.590.790)	-	(745.316.326)	(22.528.907.116)
Số dư tại ngày 31/12/2023	360.027.080.000	206.579.950.294	227.896.456.204	3.300.280.000	39.002.269.282	836.806.035.780
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	206.579.950.294	227.896.456.204	3.300.280.000	39.002.269.282	836.806.035.780
- Lãi trong năm	-	-	45.143.710.261	-	(561.233.435)	44.582.476.826
- Cổ tức	-	-	(408.650.000)	-	(91.350.000)	(500.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(145.238.603)	-	(32.466.772)	(177.705.375)
Số dư tại ngày 31/03/2024	360.027.080.000	206.579.950.294	272.486.277.862	3.300.280.000	38.317.219.075	880.710.807.231

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>
Số dư tại ngày 01/01/2024	81.589.145.340
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	177.705.375
Tăng khác trong kỳ	300.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.880.572.457)
Số dư tại ngày 31/03/2024	<u>72.186.278.258</u>

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:• **Ngoại tệ các loại:**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	313.152,94	7.508.097.951	237.421,84	5.720.089.141

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	1.176.381.540.430	1.235.967.849.275
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.996.632.139	1.948.099.799
Cộng	1.179.378.172.569	1.237.915.949.074

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chiết khấu thương mại	-	1.821.604.478
Hàng bán bị trả lại	50.927.156	159.687.106
Cộng	50.927.156	1.981.291.584

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Giá vốn bán hàng và gia công hàng may mặc	1.072.646.135.454	1.158.862.573.758
Giá vốn dịch vụ khác	1.160.321.399	841.226.384
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.455.159.233)	(24.504.174.263)
Cộng	1.067.351.297.620	1.135.199.625.879

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	5.287.817.118	488.303.430
Chiết khấu thanh toán	85.433	17.458.758
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.560.629.835	16.156.064.812
Lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Cộng	23.016.532.386	16.829.827.000

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí lãi tiền vay	8.761.567.596	9.019.309.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.601.859.993	4.943.047.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.830.414.874	214.061.222
Cộng	16.193.842.463	14.176.418.005

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên	1.828.608.563	1.428.676.859
Chi phí vật liệu, bao bì	196.762.812	169.833.193
Chi phí dụng cụ đồ dùng	887.840.789	335.949.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.302.976	239.455.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.956.049.293	15.139.880.208
Chi phí bằng tiền khác	3.711.953.717	3.495.572.317
Cộng	24.804.518.150	20.809.367.856

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTN)
Chi phí nhân viên	20.826.040.383	19.182.241.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.011.570.687	671.432.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.746.939.900	2.538.243.937
Thuế, phí và lệ phí	3.529.030.529	3.040.114.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.829.719.304	8.691.682.245
Chi phí bằng tiền khác	9.368.529.946	7.606.643.744
Cộng	42.311.830.749	41.730.358.551

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.090.909	29.932.644
Các khoản thu khác	4.363.265.618	1.126.448.688
Cộng	4.372.356.527	1.156.381.332

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Các khoản chi khác	1.165.366.000	4.655.016.826
Cộng	1.165.366.000	4.655.016.826

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.700.033.225	593.517.318.567
Chi phí nhân công	298.215.611.592	297.321.777.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.324.620.453	31.712.042.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.971.401.223	146.877.652.855
Cộng	1.071.211.666.493	1.069.428.791.327

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác .

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

a) Bộ phận theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2024	3T2023 (đã điều chỉnh lại theo KINN)	3T2024	3T2023	3T2024	3T2023	3T2024	3T2023 (đã điều chỉnh lại theo KINN)	3T2024	3T2023	3T2024	3T2023	3T2024	3T2023 (đã điều chỉnh lại theo KINN)	3T2024	3T2023 (đã điều chỉnh lại theo KINN)
Tổng doanh thu của bộ phận	448.735.533	373.837.815	249.762.099	323.338.976	65.736.818	144.315.461	108.689.749	116.521.468	16.643.360	19.460.635	112.638.858	47.095.903	177.171.755	213.345.689	1.179.378.173	1.237.915.949
Kết quả kinh doanh của bộ phận	39.171.705	21.835.660	37.652.904	37.374.523	5.698.818	7.658.034	8.563.599	10.254.548	1.623.174	296.628	6.513.644	17.681.331	12.752.104	5.634.309	111.975.948	100.735.032
Thu nhập không phân bổ															23.385.630	17.531.532
Chi phí không phân bổ															83.310.190	76.716.281
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															52.051.386	41.550.283
Thu nhập khác															4.372.357	1.156.381
Chi phí khác															1.165.366	4.655.017
Thuế TNDN															10.675.900	7.628.212
Lợi nhuận thuần sau thuế															44.582.477	30.423.435

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc

* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	3T 2024	3T 2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	3T 2024	3T 2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	3T 2024	3T 2023	3T 2024	3T 2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	937.910.402	1.007.189.014	241.467.771	230.726.935	-	-	1.179.378.173	1.237.915.949
Doanh thu giữa các bộ phận	34.467.526	30.425.814	9.829.390	15.623.678	(44.296.916)	(46.049.492)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	972.377.928	1.037.614.828	251.297.161	246.350.613	(44.296.916)	(46.049.492)	1.179.378.173	1.237.915.949
Kết quả kinh doanh của bộ phận	98.552.223	99.370.236	13.423.725	1.364.795	-	-	111.975.948	100.735.031
Doanh thu tài chính							23.016.532	16.829.827
Chi phí tài chính							16.193.842	14.176.418
Phần lãi trong công ty liên kết							369.098	701.705
Chi phí không phân bổ							67.116.349	62.539.726
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							3.206.991	(3.498.635)
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							55.258.377	38.051.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							9.147.342	4.645.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.528.558	2.982.346
Lợi nhuận thuần sau thuế							44.582.477	30.423.572

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.373.268.063	1.535.831.184	459.080.002	496.911.632	1.832.348.065	2.032.742.816
Tài sản không phân bổ					799.021.678	474.977.929
Tổng tài sản					2.631.369.743	2.507.720.745
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	1.240.229.442	1.120.879.038	252.248.350	297.682.115	1.492.477.792	1.418.561.153
Các khoản nợ không phân bổ					258.181.143	252.353.557
Tổng nợ phải trả					1.750.658.935	1.670.914.710

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024
Chi tiêu vốn					35.316.450	94.998.378
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					30.103.543	123.076.619
Khấu hao tài sản cố định vô hình					199.175	789.826

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, Ngày 24 tháng 04 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

